

# Lưỡng Xuyên Phật học đường trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ (1935-1943)

Ninh Thị Sinh<sup>1,\*</sup>, Võ Văn Thạch<sup>2</sup>



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## TÓM TẮT

Bài viết phân tích quá trình hình thành, tổ chức và hoạt động của Lưỡng Xuyên Phật học đường (1935-1943), một cơ sở đào tạo Phật học tiêu biểu trong phong trào chấn hưng Phật giáo Nam Kỳ thời thuộc địa. Thông qua việc khai thác các tư liệu gốc như tạp chí *Duy Tâm*, *Phật học*, *Pháp Âm*, bài viết làm rõ vai trò của Hòa thượng Khánh Hòa và các cao tăng trong việc cải cách giáo dục Phật học, nâng cao trình độ tăng sĩ và xây dựng một thể hệ tăng tài có tri thức. Bằng phương pháp lịch sử kết hợp phân tích tài liệu, bài viết trình bày bối cảnh ra đời của Lưỡng Xuyên Phật học đường. Việc thành lập trường là kết quả của sự hợp tác giữa các cao tăng và cư sĩ, với quá trình xây dựng Hội Lưỡng Xuyên Phật học, thiết lập cơ sở vật chất và phát triển chương trình đào tạo. Trong quá trình hoạt động, Lưỡng Xuyên Phật học đường phải đối diện với nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề tài chính và nhân sự, tuy nhiên, trường vẫn đào tạo được một thế hệ tăng tài tiêu biểu như Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Thích Thiện Hòa, Thích Hành Trụ... Dù thời gian hoạt động không dài, nhưng trường đã đặt nền móng cho mô hình giáo dục Phật giáo hiện đại tại Nam Kỳ, đồng thời góp phần kết nối phong trào chấn hưng Phật giáo Nam Kỳ với Trung Kỳ, tạo ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển Phật giáo Việt Nam sau này.

**Từ khóa:** chấn hưng Phật giáo, đào tạo tăng tài, Hoà thượng Khánh Hòa, Nam kỳ, Lưỡng Xuyên Phật học đường

## MỞ ĐẦU

Phong trào chấn hưng Phật giáo từ thập niên 1920 đến năm 1945 là một hiện tượng văn hóa, tôn giáo có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận hiện đại. So với các vùng miền khác, phong trào ở Nam kỳ nổi bật với vai trò tiên phong và sự phát triển nở rộ, thể hiện qua việc xuất hiện nhiều hội Phật học cùng thực hiện mục đích chấn hưng. Một trong những đặc điểm nổi bật của các hội Phật học ở Nam kỳ thời kỳ này là sự quan tâm đến vấn đề giáo dục và đào tạo tăng tài. Công trình nghiên cứu của Dương Thanh Mừng (2022) với tựa đề “Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam Việt Nam” đã đề cập đến hoạt động đào tạo tăng tài ở Nam kỳ, nhưng chỉ dừng lại ở mô tả tổng quan, chưa đi sâu phân tích các mô hình đào tạo cụ thể và ảnh hưởng của chúng. Nhằm làm rõ hơn bức tranh về hoạt động đào tạo tăng tài trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ, bài viết này tập trung đi sâu vào trường hợp của Lưỡng Xuyên Phật học đường.

Việc lựa chọn Lưỡng Xuyên Phật học đường làm đối tượng nghiên cứu chuyên sâu xuất phát từ nhiều lý do quan trọng. Thứ nhất, Phật học đường này gắn liền với Hòa thượng Khánh Hòa - vị tổ tiên phong trong phong trào chấn hưng. Thứ hai, nhiều trụ cột

của Phật giáo miền Nam sau này đều đã từng theo học tại Lưỡng Xuyên Phật học đường, minh chứng cho tầm ảnh hưởng sâu rộng của cơ sở đào tạo này. Thứ ba, Phật học đường này còn có mối liên hệ chặt chẽ với trường Phật học Huế cùng thời, thể hiện sự kết nối và ảnh hưởng qua lại giữa các trung tâm Phật giáo ở các vùng miền khác nhau. Thứ tư, Lưỡng Xuyên Phật học đường làm sáng tỏ vai trò của sự hợp tác tăng sĩ - cư sĩ, một yếu tố then chốt trong phong trào chấn hưng nói chung và trong việc mở trường Phật học nói riêng. Bài viết sẽ tập trung làm rõ bối cảnh ra đời, quá trình thành lập, nội dung và phương pháp đào tạo, cũng như những kết quả đạt được và khó khăn mà Lưỡng Xuyên Phật học đường đã trải qua trong suốt quá trình hoạt động. Qua đó, góp phần bổ sung những hiểu biết mới về lịch sử Phật giáo Việt Nam hiện đại cũng như về phương diện đào tạo tăng tài trong phong trào chấn hưng.

## NỘI DUNG CHÍNH

### Bối cảnh dẫn đến sự thành lập Lưỡng Xuyên Phật học đường

Cuối thế kỷ XIX, vương quốc Đại Nam của các vua nhà Nguyễn từng bước rơi vào tay thực dân Pháp. Tháng 9 năm 1858, với kế hoạch *đánh nhanh thắng*

<sup>1</sup>Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Chùa Phúc Lâm, phường Nénh, Bắc Ninh, Việt Nam

### Liên hệ

**Ninh Thị Sinh**, Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Email: sinhnt@vnu.edu.vn

### Lịch sử

- Ngày nhận: 23-01-2025
- Ngày sửa đổi: 18-07-2025
- Ngày chấp nhận: 05-11-2025
- Ngày đăng: X

### DOI:



### Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Trích dẫn bài báo này:** Sinh NT, Thạch V.V. **Lưỡng Xuyên Phật học đường trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ (1935-1943).** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2026; 10(2):x-x.

*nhanh*, quân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, chính thức mở màn cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Năm 1862, nhà Nguyễn kí với Pháp hiệp ước Nhâm Tuất, nhượng cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cùng nhiều điều khoản bất lợi khác. Năm 1874, tiếp tục kí với Pháp hiệp ước Giáp Tuất (1874), thừa nhận chủ quyền của Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ. Với hai hiệp ước Harmand (1883) và Patenôtre (1884), nhà Nguyễn chính thức thừa nhận sự đô hộ của Pháp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Cũng sau hai hiệp ước này, thực dân Pháp đã hoàn thành về cơ bản cuộc xâm lược Việt Nam.

Chế độ thuộc địa được thiết lập, lúc này triều đình phong kiến chỉ tồn tại dưới danh nghĩa, thực quyền đã hoàn toàn rơi vào tay thực dân Pháp. Với tham vọng áp đặt văn hóa Pháp và xóa bỏ ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, chính quyền thuộc địa đã thực hiện hàng loạt biện pháp nhằm thay đổi diện mạo xã hội Việt Nam. Tiêu biểu tại Nam kỳ, nơi đã trở thành thuộc địa của Pháp từ năm 1862, nền giáo dục truyền thống bị khai tử dần dần. Kỳ thi Hương cuối cùng tại Nam kỳ được tổ chức vào năm 1864, đánh dấu sự chấm dứt của hệ thống thi cử truyền thống. Từ năm 1878, các giấy tờ công văn hành chính bằng chữ Hán bị thay thế bởi chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, biểu tượng cho sự thay đổi mạnh mẽ về văn hóa và giáo dục dưới sự thống trị của Pháp. Năm 1915, Pháp dừng kỳ thi Hương tại Nam Định. Năm 1918, chấm dứt thi cử tại Thanh Hóa. Khoa thi Hội cuối cùng được tổ chức tại Huế vào năm 1919 [1, tr.150]. Sự lụi tàn của chữ Hán đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đạo Phật. “Xưa kia nền văn tự và Phật hóa đều hấp thụ về Hán học cả. Kể từ ngày chính phủ bảo hộ xứ này thì Hán học lẩn lẩn sút kém vì không phải là môn chuyên môn về đường khoa cử. Thành ra ít ai quan tâm đến, nên nay chỉ còn ảnh hưởng một đôi chỗ mà thôi. Kinh điển của Phật toàn là Hán tự, đã biết rằng Phật giáo có nguồn gốc từ bên xứ Trung Bắc Ấn Độ, song chữ tổ Trung Hoa lại đặc truyền chánh pháp. Vì thế nên Phật giáo xứ ta toàn ảnh hưởng với nước Trung Hoa mà nay Hán học suy đổi thì Phật giáo cũng do đó mà khuếch trương ra đặng...” [2, tr.14].

Trong khi đó, về phía tầng đồ, trình độ sư tăng thấp kém, vi phạm giới luật. Tài liệu báo chí Phật giáo cũng phản ánh thực trạng này: “Đau đớn thay xứ ta, những hạng người xuất gia vào chùa phần nhiều chỉ học đặng vài bộ kinh, lo luyện hơi cho hay, tập nhịp tán cho già, nay lĩnh đám này, mai lĩnh đám khác, cũng tràng hạt cũng cà sa, thử lật mặt trái của họ mà xem thì có khác nào người trần tục” [3, tr.89]. Bản thân Hoà thượng Khánh Hòa, người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ cũng phải thốt lên rằng: “Ôi thôi! Tầng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi!! Chết

nối! Cái hiện trạng của giáo đồ, đang thời kì thất học, lúng túng trong vòng hắc ám, học sai dùng lộn những luật kinh. Nãi chí, ứng phú nhân gian, giáp thêu mũi nhọn, mang râu tự vẽ mặt lại tự kêu là “hát Phật”. Da dẻ, giả trang thiên tướng áo dài chuỗi hạt, gọt tóc trau hình mà đời cũng lắm tướng cho là “thầy tu”. Té ra vô giải từ kheo mãn diêm phù để, khiến cho thế gian lầm lạc” [4, tr.24].

Về phương diện giáo dục, các tài liệu cho biết, hoạt động giáo dục truyền thống của Phật giáo được tiến hành về cơ bản theo hai mô hình là trường gia giáo và an cư kiết hạ. Trường gia giáo là hình thức giáo dục tại chùa, trong đó mối quan hệ giữa thầy và trò giống như quan hệ gia đình. Vị trụ trì đóng vai trò như cha mẹ, chịu trách nhiệm cả về giáo dục tâm linh lẫn chăm sóc đời sống vật chất cho đệ tử. Học trò được thầy truyền thụ kiến thức về kinh điển, giới luật, và nghi lễ. Các đệ tử có thể đến từ các chùa khác nhau để học hỏi và được cạo đầu bởi vị trụ trì hoặc được chấp nhận để học tập dù đã có thầy thế phát từ trước. Thời gian học tập tại trường gia giáo không cố định và có thể thay đổi tùy theo thầy, trò, hoặc hoàn cảnh cá nhân. Nhiều tăng ni trẻ thường di chuyển từ chùa này sang chùa khác để học hỏi từ nhiều vị thầy trước khi họ được mời về làm trụ trì tại một ngôi chùa. Những đệ tử giỏi thường được gửi đi học tại các chùa có danh tiếng với các vị thầy nổi tiếng. Trường gia giáo đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và truyền bá truyền thống Phật giáo tại Việt Nam. Việc truyền dạy không chỉ giới hạn ở các qui tắc ứng xử và nghi lễ, mà còn bao gồm cả việc rèn luyện đạo đức và phát triển tinh thần. Phương thức thứ hai là trường hương hay còn gọi là an cư kiết hạ, hay trường hạ, diễn ra trong ba tháng mùa mưa, thường từ tháng 4 đến tháng 7 Âm lịch. Trong thời gian này, các tăng ni tụ hội tại một địa điểm nhất định để cùng nhau tu học, không đi ra ngoài nếu không có lý do chính đáng. Mục đích chính của an cư kiết hạ là để tăng ni có thời gian tập trung tu tập, phát triển trí tuệ và đạo hạnh, đồng thời tránh gây tổn thương cho các sinh linh nhỏ bé do di chuyển trong mùa mưa. Trong thời gian an cư, tăng ni tuân thủ các qui định chặt chẽ hơn bình thường, bao gồm việc duy trì giới luật, tham gia các buổi giảng pháp, học kinh điển, và thiền định. Họ cũng thực hiện các hoạt động như sám hối, đối chất để rèn luyện tâm đức và cải thiện mối quan hệ trong tăng đoàn. An cư kiết hạ không chỉ giúp tăng ni củng cố đức hạnh và tăng trưởng trí tuệ mà còn là dịp để tăng đoàn kiểm điểm và hoàn thiện bản thân. Qua đó, truyền thống này góp phần lớn vào việc duy trì kỷ cương và đoàn kết trong tăng đoàn, đồng thời tạo ra một môi trường thuận lợi để tăng ni học hỏi và phát triển [5, tr.345-348]. Tác giả Trần Hồng Liên cho biết, an cư kiết hạ đầu tiên ở

Nam bộ được tổ chức tại Gia Định vào năm 1844 tại chùa Giác Lâm, trung tâm Phật giáo nổi tiếng thời bấy giờ. Ở Nam bộ, an cư kiết hạ được coi là một trong những nhân tố quan trọng góp phần vào việc truyền bá kiến thức, duy trì và phát triển tinh thần Phật giáo Đại thừa tại vùng đất mới [6, tr.181, 184].

Mặc dù không thể phủ nhận vai trò quan trọng của mô hình trường gia giáo và trường hương, nhưng mô hình giáo dục này cần phải được bổ sung bằng các hình thức khác thì mới có thể đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Bên cạnh đó còn phải kể tới những khó khăn của các tu sĩ khi tham gia trường gia giáo hay trường hương. Không phải ai cũng có điều kiện tập trung cho việc tu học. Một dẫn chứng ở Bắc kỳ cho phép chúng ta hình dung ra thực tế này. Trong bài viết nhan đề “Ngày lễ khai trường Phật học của Hội Phật giáo Bắc kỳ” [7, tr.11-14] đăng trên báo *Đuốc Tuệ*, tác giả bài viết cho biết, không phải tất cả các sư đều có điều kiện thời gian và kinh phí để theo học các trường hạ, vì một vị sư sau khi nhận một ngôi chùa làng phải lo nhiều việc. Ngoài việc “lễ bái tụng niệm” còn phải kể đến các việc như “sưu thuế vãng lai”, “tu bổ chùa chiền, mưu sinh, còn phải lo việc giao thiệp với dân làng” [7, tr.11-14],... Do vậy việc đi học gặp nhiều trở ngại. Dẫu biết rằng Phật giáo Bắc kỳ, Nam kỳ có những đặc điểm khác nhau do đặc trưng địa lý, văn hóa, kinh tế, xã hội vùng miền, nhưng tài liệu ghi nhận, sư tăng phải đóng thuế thân là tình trạng chung. Trên tạp chí *Duy Tâm* số 28, ra tháng 1-2 năm 1938 có đăng một tờ Châu tri được Thống đốc Nam kỳ Pagès ký và ban hành ngày 15 tháng 3 năm 1937, nội dung là phê chuẩn miễn thuế thân cho các nhà sư An Nam và Cao Miên. Trong đó ghi rõ “nhà sư An Nam từ rày sẽ được chuẩn miễn thuế thân” [8, tr.189]. Tuy nhiên, không phải nhà sư nào cũng được miễn thuế thân. Điều kiện để được miễn thuế thân “phải có đủ mấy điều kiện về ngụ sở và phẩm trật trong tăng đồ” [8, tr.189]. Với điều kiện này, chắc hẳn số nhà sư được miễn thuế không nhiều.

Trong bối cảnh nền Phật giáo Nam Kỳ đối mặt với nguy cơ suy thoái nghiêm trọng do tác động của chính sách đồng hóa văn hóa của thực dân Pháp, vai trò của các lãnh đạo Phật giáo mang tính quyết định trong việc gìn giữ và khôi phục nền giáo dục Phật học. Hòa thượng Khánh Hòa, một trong những bậc cao tăng tiêu biểu, đã nhận thức sâu sắc rằng sự suy vi của Phật giáo không chỉ bắt nguồn từ sự mai một của Hán học mà còn từ sự thiếu hụt nhân tài có đủ đạo đức và trí tuệ để gánh vác sự nghiệp hoàng pháp. Chính trong tình thế ấy, Hòa thượng Khánh Hòa đã dẫn thân vào sự nghiệp chấn hưng Phật giáo bằng cách khởi xướng phong trào cải cách giáo dục, với tầm nhìn xây dựng một thể hệ tăng tài “hữu học, hữu đức”. Ngài nhận

thấy rằng, chỉ khi có một hệ thống đào tạo bài bản, gắn kết giữa truyền thống và đổi mới, thì Phật giáo mới có thể tìm lại vị thế trong lòng xã hội và thích ứng với thời đại. Từ đó, ngài đã tích cực kêu gọi sự chung tay của các cao tăng, cư sĩ và thiện tín để hiện thực hóa ý tưởng xây dựng một trường Phật học nơi không chỉ đào tạo tăng tài mà còn gìn giữ tinh thần văn hóa dân tộc.

### Quá trình thành lập Lương Xuyên Phật học đường

Sớm nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động đào tạo tăng tài trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, đặc biệt là việc đào tạo thế hệ chư tăng mới, hữu học và đạo hạnh, Hòa thượng Khánh Hòa - vị tổ mở đầu phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ đã chủ trương mở Thích học đường ngay khi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập (1931) để đào tạo tăng đồ, dịch kinh từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ. Nhưng tiếc rằng, nỗ lực mở Thích học đường vẫn chưa thành hiện thực. Kiên trì mục tiêu mở trường Phật học, ngài chuyển hướng hoạt động. Năm 1934, Hòa thượng Khánh Hòa đã từ bỏ chức vụ Chánh Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học cũng như Chủ nhiệm tạp chí *Từ Bi Âm*, là những đứa con tinh thần của ngài để xuống Trà Vinh hợp tác với các thiện sư Huệ Quang, Chánh Tâm, Viên Giác và nhờ vào thiện tín ngoại hộ để lập “Liên đoàn Phật học xã” nhằm mục đích dạy tăng đồ học Phật.

Bài diễn văn nhân ngày khai mạc Đại hội đồng Hội Lương Xuyên Phật học của ông Trần Văn Giác cho chúng ta biết thêm rằng ba chùa Long Hòa (Trà Vinh), Thiên Phước (Trà Ôn), Viên Giác (Bến Tre) mỗi chùa luân phiên khai giáo trăm ngày để huấn luyện thiếu niên học Phật. Gia giáo mở đủ 3 trường, dạy được một năm, thu hút nhiều tăng đồ theo học, nhưng bất tiện, vì người học phải di chuyển nhiều nơi, làm mất thì giờ quý báu. Bởi thế các vị hoà thượng mới chủ trương mở trường Phật học đặt tại Trà Vinh [9, tr.62-68]. Để thuận tiện cho việc mở trường Phật học, các vị tu sĩ đã hợp lực cùng các ông cư sĩ như Nguyễn Văn Khỏe, Trần Văn Giác, Phạm Văn Liêu, Huỳnh Thái Cừu, Ngô Trung Tín và Phạm Văn Luông xin phép thành lập Hội Lương Xuyên Phật học tại Trà Vinh. Hội đạt được giấy phép thành lập chính thức ngày 13.8.1934, trụ sở đặt tại chùa Long Phước ở Trà Vinh, thiện sư An Lạc chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho được bầu làm hội trưởng.

Ngay sau khi thành lập, Hội Lương Xuyên Phật học bắt tay ngay vào việc tổ chức các cơ sở để truyền bá giáo lý và đào tạo nhân tài, trong đó việc mở Phật học đường được coi là mục tiêu quan trọng hàng đầu, được nêu ngay trong Khoản 3 Điều lệ được phê duyệt

của Hội: “Sẽ lập một trường học Phật đặng đào tạo tăng ni cốt để tuyên truyền chánh giáo của đạo Phật. Trường ấy cũng lo diễn ra tiếng quốc âm những kinh luật viết bằng chữ Tàu. Mười lăm ngày trước khi lưu hành phải trình cho Chánh phủ kiểm duyệt” [10, tr.9]. Để hoạt động đào tạo được tổ chức bài bản, qui củ, các qui định cũng được đặt ra. Trước hết, Ban Trị sự giáo dục được thành lập, gồm các chức vụ cụ thể sau: một đức hòa thượng Đò giám, bốn vị giám học sư, hai vị pháp sư, hai vị giảng sư, hai vị giáo viên, một vị trụ trì, hai vị thư ký, một vị tri tạng [11, tr.103]. Bản “Qui tắc học đường” cũng được ban hành. Bản Qui tắc này công bố trên các số 4, 5, 6 Phật học (Phụ trương báo *Lục tinh tân văn*), gồm 10 điều, qui định rõ các nội dung gồm: điều kiện thu nhận học trò, về khảo thí, về chương trình học, về y phục và ẩm thực, về tạm phụng công trụ, về học vụ, về chấp tác công vụ, về thơ tín, về hành lý vật dụng. Nghiên cứu tỉ mỉ bản “Qui tắc học đường” kết hợp với điều lệ và qui tắc của Hội Lương Xuyên giúp chúng ta hình dung được tương đối cụ thể những quy định của Phật học đường.

*Thứ nhất*, để trở thành học tăng của Phật học đường, người học đáp ứng yêu cầu về tuổi tác, từ 15 đến 25 tuổi, không kể xuất gia hay tại gia, đồng thời phải biết đọc và biết viết chữ Quốc ngữ và chữ Hán cũng như phải biết ít nhiều kinh luật. Về thủ tục, người học cần phải làm đơn có xác nhận của làng sở tại cũng như xác nhận của cha mẹ. Riêng đối với người đã xuất gia cần phải có xác nhận của vị trụ trì. Sau khi đáp ứng các yêu cầu nói trên, người học còn phải trải qua một kỳ khảo thí theo chương trình của Hội. Ai không đáp ứng sẽ bị loại, thậm chí đã được nhận vào trường mà không giữ thanh qui cũng sẽ bị tẩn xuất.

*Thứ hai*, những học trò nào được nhận sau kỳ khảo thí sẽ được trợ cấp “một năm hai chiếc áo tràng, giày, mũ, giường, chăn. Màn, chiếu, gối... bốn bộ quần áo trong hai kì, khi ốm đau sẽ có thuốc thang, điều dưỡng” (Điều 2) [12, tr.61]. Ngoài ra, học phí Hội cũng trợ cấp (Điều 6) [13, tr.61]. Như vậy có nghĩa là, người học trong Phật học đường được chu cấp những nhu cầu cần bản cho việc sinh hoạt cũng như được chăm sóc sức khoẻ. Việc này sẽ phần nào tạo tâm lý yên tâm cho người học trong quá trình học tập.

*Về chương trình học*: Thời gian học kéo dài trong 5 năm, gồm có Luật, Kinh, và Luận [12, tr.61], chương trình cụ thể từng năm được thể hiện qua Bảng 1.

Theo đó, năm đầu tiên học tăng sẽ được học Sa di yếu lược. Sa di yếu lược là một trong những văn bản quan trọng trong hệ thống giáo lý và luật học Phật giáo, đặc biệt đối với các tu sĩ mới bước vào đời sống xuất gia. Văn bản này tập trung vào việc giải thích và hướng dẫn thực hành các giới luật cơ bản của một vị sa-di (tiếng Pali: sāmaṇera) và sa-di-ni (tiếng Pali:

**Bảng 1: Chương trình giảng dạy theo từng năm tại Lương Xuyên Phật học đường [14, tr.88]**

Năm thứ nhất	Sa di yếu lược
Năm thứ nhì	Học Luật
Năm thứ ba	Học Kinh
Năm thứ tư	Học Kinh
Năm thứ năm	Học Luận

sāmaṇerī) - những tu sĩ trẻ hoặc người mới xuất gia chưa thọ giới cụ túc. Năm thứ nhì học Luật rồi mới đến Kinh, Luận. Chương trình học mặc dù chưa chi tiết nhưng định hướng học như vậy cho thấy Thích học đường rất coi trọng giảng dạy Luật. Đúng như bài phát biểu của Pháp sư Khánh Anh trong buổi lễ khai trường năm 1935 “trước học luật sau học kinh”, khởi đầu phải “học giới trì giới”, bởi lẽ “giới là tâm của Phật. Hễ trì giới thì còn tâm Phật, không trì giới thì mất tâm Phật. Học Phật mà không trì giới, cứ phóng túng lung lảng, hủy phạm bỏ giới thì bao giờ cũng là quyền thuộc của ma vương mà thôi” [14, tr.88].

*Về đánh giá học trò*: đánh giá trên cả 2 phương diện đạo đức, giới hạnh và kiến thức. Việc đánh giá sẽ được tổ chức vào ngày 24 tháng 12 Âm lịch hằng năm. Ai được điểm cao sẽ được phát thưởng. Học hết 5 năm, học trò sẽ thi lấy bằng Thành chung và ở lại phụng sự các công việc của Hội trong vòng 5 năm, có thể dịch Kinh, Luật hoặc đi làm giáo viên các nơi khác. Hết thời gian 5 năm phụng sự, Hội sẽ phong cho chức Giáo thọ đại sư để đi hoằng pháp độ người tự do tham cứu [12, tr.61].

*Về thời gian học*: ngày học 2 buổi, sáng đúng 8h có mặt tại lớp học, nghe pháp sư giảng bài, 9h15 nghỉ giải lao, 15 phút sau vào dịch bài đã học ngày trước ra chữ Quốc ngữ. 10h30 tan học. Buổi chiều học từ 2h đến 4h<sup>13</sup>.

Như vậy, bản “Qui tắc học đường” cho phép chúng ta hình dung cách thức tổ chức và vận hành của Lương Xuyên Phật học đường. Bên cạnh bản “Qui tắc học đường”, để chuẩn bị cho việc khai giảng, các công việc được khẩn trương tiến hành.

Trước hết là về địa điểm đặt trường. Trường Phật học được đặt tại chùa Long Phước, Trà Vinh. Chùa này vốn thuộc sở hữu của bà Dương Thị Liễu, do vợ chồng bà bỏ tiền ra xây dựng. Ngôi chùa tọa lạc trên một mảnh đất rộng “nửa mẫu”. Ngày 19 tháng 3 năm 1934, bà làm giấy “giao chùa” cho các vị Lê Khánh Hòa, Huệ Quang, Huỳnh Thái Cửu, Ngô Trung Tín, Phạm Văn Liêu, Thái Phước, “là những người thiết đệ tử Phật giáo”, quyền “làm chủ và tu bổ sửa sang, lập Phật học đường” để trùng hưng Phật giáo [15, tr.17]. Phật học

đường là 1 trong 15 cơ sở nằm trong chùa Long Phước, gồm: Đại hùng bảo điện, Tàng kinh bảo viện, Thiền lâm tinh xá, Tòng lâm tinh xá, Sư sanh tịnh phòng, Cư sĩ lâm viện, Giảng đường, Biên tập sở, Nghiên cứu viện, Đông trù, Ưu bà di viện, Trụ trì phòng, Phật học đường, Tổng lý văn phòng và Công khố. Từ ngày 17 đến ngày 20 tháng 5 năm 1935, Hội Lương Xuyên đã làm lễ khánh thành các ngôi đã nói ở trên<sup>15</sup>. Năm 1938, trên *Duy Tâm* số 30 có bức ảnh về Thích học đường của Hội Lương Xuyên. Theo đó chúng ta biết, trường học là một dãy nhà khang trang, 2 tầng, có đặt cầu thang lên xuống ở hai đầu<sup>16</sup>.

Tiếp theo, Hội tổ chức khảo thí để tuyển lựa học tăng. Cuộc khảo thí được tổ chức ngày 13 tháng 8 Âm lịch năm 1935. Ban đầu có 20 người học đăng ký dự thi, nhưng sau khi kiểm tra sức khỏe, chỉ có 8 người đạt yêu cầu. Vì vậy, buổi khảo thí chỉ có 8 học trò tham dự. Buổi khảo thí diễn ra trong cả hai buổi sáng và chiều. Buổi sáng, sĩ tử phải đọc một bài Hán văn, viết một bài ám tả một đoạn Kinh văn. Buổi chiều, sĩ tử viết một bài ám tả chữ Quốc ngữ, làm một bài văn luận, đề mục “Bốn phận của một người học sanh khi thi đậu rồi phải làm thế nào cho tròn nghĩa vụ đối với Hội Lương Xuyên Phật học và đối với Phật pháp”. Ban Giám khảo gồm các vị: sư cụ Khánh Hòa, Đốc học sư làm Giám khảo; Hòa thượng Huệ Quang, Chánh Tổng lý là Phó Giám khảo; Hòa thượng Lê An Lạc, Chánh Hội trường làm cố vấn viên; Hòa thượng Bảo Lâm và Hòa thượng Viên Giác làm thị sự; Pháp sư Khánh Anh, Trụ trì Pháp Hải làm Giám trường. Kết quả của buổi khảo thí là cả 8 thí sinh đều trúng cử vào trường Phật học của Hội [14, tr.85].

Ngay sau khi có kết quả khảo thí, lễ khai trường được tổ chức một cách giản dị vào lúc 10h tối ngày 14 tháng 8 Âm lịch tại hội quán chùa Long Phước. Buổi lễ kéo dài trong khoảng 1h30. Tham dự buổi lễ có sư cụ, chư sơn, hội viên và thiện tín. Chư sơn và học sinh đi hũu nhiều giáp vòng trường học, đọc ba biển chú Đại Bi; còn thiện tín đứng hai bên hộ niệm. Hành lễ xong, Hòa thượng Đốc học Lê Khánh Hòa khuyến khích người học phải “chuyên cần học tập cho thành tài đạt đức ngộ hầu kế vãng khai lai về sau” [14, tr.86]. Sau đó là bài diễn văn khai mạc của Pháp sư Khánh Anh. Trong bài diễn văn, Pháp sư Khánh Anh nhấn mạnh đến tôn chỉ của trường Phật học: “Giáo dục Phật học đường này mới ra đời trước nhất trong xứ, tông chỉ của Hội Giáo dục là tùy cái trình độ tấn hóa của nhơn loại mà cải cách cho hợp với thời kỳ Phật pháp xương minh, cốt để giáo hóa đặc nhơn phò trì mật vận cho đặng “đạo tùy cơ cảm, giáo dĩ thì hưng”; đào tạo cho một ngày kia có kẻ thành tài đạt đức, đáng mặt “nhơn thiên nhĩ mục, Phật pháp đồng lương”, để làm sư bảo trong Phật giáo” [14, tr.87]. Phần cuối của bài diễn

văn Pháp sư Khánh Anh có căn dặn các học tăng phải “đem hết tinh thần nghị lực mà phấn đấu” và khuyến khích học trò “muốn thì đặng”, “các việc trên thế gian không việc chi là khó. Khó cùng không khó là tại nơi muốn làm cùng không làm” [14, tr.89-90]. Đáp lại lời huấn từ của pháp sư, học sinh Hiền Chơn thay mặt cho các học tăng đọc bài cảm tạ, nói lên ý chí, quyết tâm: “chỉ nguyện một điều là nhờ cơm thuyên sữa pháp... đặng phần ấm no tu học, chỉ mong cho đạt đến cái mục đích đạt đức thành tài, hầu một ngày kia noi theo cái mảnh gương kế vãng khai lai của quý ngài, đặng khai sáng cho đời, suốt cả mười phương, đều hoàn toàn một cõi đại minh giới” [14, tr.91].

Như vậy với buổi lễ khai giảng ngày 14 tháng 8 Âm lịch năm 1935, Lương Xuyên Phật học đường của hội Lương Xuyên chính thức đi vào hoạt động.

### **Kết quả hoạt động của Lương Xuyên Phật học đường**

Về số lượng người học, năm học đầu tiên có 20 thí sinh đăng ký, qua khảo hạch chọn được 8 vị. Năm 1936, căn cứ vào bức ảnh Lễ khai trường đăng trên *Duy Tâm* số 12, ra ngày 1/9/1936 đếm được cả thầy 29 vị. Song song với việc đào tạo tại chỗ, Hội còn lo thu xếp học phí để cử học tăng theo học các lớp trung đẳng và đại học tại Trường Phật học Huế của An Nam Phật học hội. Năm 1937 có 4 vị tu sĩ là Thiện Hòa, Hiền Thụy, Hiền Không, Chánh Quang và vị cư sĩ là Nguyễn Tấn Tài được Hội gửi ra Huế, vừa để học tập vừa kết tình liên lạc với Hội Phật học Huế [17, tr.308-309]. Năm 1938, Hội cũng lựa chọn thêm được 6 vị học tăng giỏi như Thiện Hoa, Hành Trụ, Chí Thiện, Từ Thọ, Bửu Ngọc, Chí Quang cho ra trường trung học ở Huế học thêm [17, tr.308-309]. Năm 1941, 4 vị học tăng của trường sau khi du học Trung kỳ về, tham gia vào việc giảng dạy tại các trường ở Nam kỳ mở ra năm 1941. Cụ thể, “Hiền Thụy dạy tại Thích học đường tại chùa Long Phước, Giác Tâm dạy tại trường Sa Đéc, Chí Thiện dạy tại Kim Sơn tự ở Phú Nhuận và Trường hạ ở Bắc kỳ nghĩa trang Gia Định, Bửu Ngọc dạy tại trường của chi hội Kế Sách” [17, tr.308-309]. Theo kết quả nghiên cứu của Dương Thanh Mừng khóa học năm 1943-1944, Hội Lương Xuyên Phật học gần như phải chấm dứt chương trình đào tạo [3, tr.461].

Về giáo thọ tham gia giảng dạy tại trường Phật học, có các vị Hòa thượng Thích Từ Phong, Hòa thượng Lê Khánh Hòa, Hòa thượng Chí Thiện, Võ Khánh Anh, Nguyễn Bửu Sơn, Thích Huệ Quang, Thích Pháp Hải, Thích Chánh Quả, Thích Huệ Pháp. Ngoài ra, một số tăng sinh sau khi du học từ Huế về cũng tham gia vào công tác giảng dạy như Thích Hiền Thụy, Giác Tâm. Bên cạnh đó, năm 1938 có thêm sư Thái Không (chùa

An Ninh, Giồng Miêu, Bến Tre) và cư sĩ Trần Huỳnh. Năm 1941 có thượng tọa Mật Thể từ Huế vào. Trên tạp chí *Duy Tâm* số 28, ra tháng 1-2 năm 1938, có bài diễn văn của ông quản lý Trần Văn Giác đọc sau bữa tiệc lễ bãi trường ngày 23 tháng 1 năm 1938, có ghi nhận công lao to lớn của các vị hòa thượng.

“Tò lờ thành thật cảm đức Hòa thượng Đốc học sư Khánh Hòa, Hòa thượng Pháp sư Khánh Anh, Hòa thượng Pháp sư Huệ Pháp và Hòa thượng Chánh tổng lý Huệ Quang hết lòng vì đạo, hy sinh tất cả tư sự của chùa đem tâm trí làm sự công ích cho đạo. Từ ngày khai giảng tới nay tính đặng 2 năm 6 tháng, ngài Khánh Anh ngồi giảng dạy tại trường Phật học của Hội chúng ta hết sức ân cần, nên đào tạo đặng nhiều học sanh biết cách hành văn và diễn nói không e lệ nơi chỗ đông người. Còn ngài Huệ Pháp thì chuyên lo mở trí cho lớp sơ cơ và nung đúc tư cách xuất gia cho người học Phật. Hòa thượng Tổng lý và ngài trụ trì Pháp Hải hết sức ân cần chăm lo việc hội chẳng hề bê trễ. Cái đức tánh hy sanh làm việc pháp thí của các Ngài đáng cho chúng tôi phải muôn đời ơn lòng mà các vị học tăng cũng hằng ngày khắc cốt...” [18, tr.191].

Trong quá trình hoạt động, Lương Xuyên Phật học đường không ngần ngại gửi học tăng đi đào tạo ở những nơi có điều kiện thuận lợi và chất lượng tốt. Cụ thể là Hội đã rất nỗ lực trong việc chọn lựa, chuẩn bị kinh phí để cử học tăng ra học tại trường Phật học Huế của Hội An Nam [3, tr.444-463].

Về chương trình học, ngoài chương trình 5 năm được công bố trong bản “Qui tắc học đường”, trên tạp chí *Duy Tâm* số 33, ra tháng 10 năm 1938 [19, tr.392] có công bố chương trình 5 năm, trong đó có các môn học cụ thể tương ứng với từng năm như Bảng 2.

Theo bảng này có thể thấy chương trình đào tạo này được thiết kế hợp lý, mang tính hệ thống và bao quát nhiều khía cạnh quan trọng của Phật học, thể hiện ở mấy điểm sau: Thứ nhất, chương trình đào tạo được chia thành 5 năm với sự phát triển từ các nội dung cơ bản nhất (Sa di, Lễ ký, Minh tâm) đến các nội dung cao cấp và mang tính học thuật chuyên sâu (Thành duy thức, Đại thừa khởi tín, Du già). Điều này phản ánh tính logic và hệ thống của chương trình đào tạo, từ việc rèn luyện căn bản về đạo đức, giới luật đến việc nghiên cứu các giáo lý cao hơn. Các nội dung như Sa di, Lễ ký, Qui nguyên trong năm thứ nhất nhấn mạnh đến việc học tập và thực hành giới luật, nghi thức, giúp người học xây dựng nền tảng đạo đức và đời sống tâm linh. Đến các năm tiếp theo, chương trình tập trung nhiều hơn vào việc nghiên cứu kinh điển (Pháp hoa, Tứ thư, Tam kinh, Bát nhã) và các luận giải học thuật (Thành duy thức, Bách pháp, Nhân minh), phù hợp với mục tiêu đào tạo chuyên sâu trong

Phật học. Sự xuất hiện của các nội dung như Lão Tử, Trang Tử, Tứ thư, Tam kinh tỷ lượng cho thấy chương trình không chỉ giới hạn ở giáo lý Phật giáo mà còn mở rộng sang các tư tưởng triết học Đông phương. Chương trình đào tạo bao gồm cả giáo lý Đại thừa (Kim cang, Đại thừa khởi tín) và các nội dung Luật tạng liên quan đến Tăng đoàn như Sa di, Tỳ khưu. Mặc dù có sự cân đối giữa giới luật và giáo lý, chương trình ít đề cập đến lịch sử Phật giáo, đặc biệt là lịch sử Phật giáo Việt Nam. Điều này có thể khiến học viên thiếu nền tảng để hiểu rõ bối cảnh Phật giáo trong nước. Chương trình dường như tập trung nhiều vào lý thuyết (Kinh, Luận) mà chưa nhấn mạnh đến thực hành thiền định - một yếu tố quan trọng trong đời sống tu tập Phật giáo. Tuy vậy, vào thời điểm năm 1938, chương trình này là một thành tựu lớn, phản ánh tinh thần đổi mới của phong trào chấn hưng Phật giáo.

Mặc dù có nhiều nỗ lực, tuy nhiên, trường Phật học của Hội Lương Xuyên cũng đối diện không ít khó khăn. Khó khăn thứ nhất cần đề cập, đó là vấn đề tài chính. Về nguồn kinh phí duy trì trường Phật học, Hội nhận được sự cúng dường của thập phương. Theo tài liệu hiện còn năm 1935, 1936 tu sĩ là người cúng tiền, người cúng nhiều nhất 30 đồng<sup>20</sup>, ít nhất là 2 đồng<sup>21</sup>. Tiếp đó trên *Duy Tâm* số 9 có danh sách các vị cư sĩ cúng lúa, danh sách có 9 vị, trong đó có 5 vị cúng hàng năm, nhiều nhất là bà Lâm Ngọc Thanh, nhất phẩm phu nhân Vững Liêm 200 gạo lúa<sup>22</sup>, có người cúng máng xối kềm để lấy nước<sup>23</sup>. Trên *Duy Tâm* số 41, phương danh 6 vị cư sĩ và tu sĩ ủng hộ Thích học đường, trong đó có 1 vị giấu tên, ủng hộ mỗi tháng 50 đồng<sup>24</sup>. Ngoài tài chính, vật dụng, Thích học đường còn được thập phương cúng hỷ kinh sách. Chẳng hạn trong các năm 1936-1937, Thích học đường nhận được các kinh sách sau: “Luật sa di 20 bộ; Cảnh sách 25 bộ; Phật tổ tam kinh 30 bộ; Duy thức phương tiện đàm: 9 bộ; Pháp hoa cú giải: 15 bộ; Chơn Tây du: 1 bộ; Lăng nghiêm, Bạch hoại: 27 bộ; Phật sử cảm ứng: 1 bộ; Nhứt thuyết kinh âm nghĩa: 1 bộ; Du già luận giải: 01 bộ; Di đà duyên trung: 16 bộ; Du già biên trung: 1 bộ; Nhơn minh: 1 bộ, Tam bảo: 5 bộ; Lăng nghiêm chánh mạch: 24 bộ” [25, tr.406-407]. Những khó khăn tài chính được khắc phục một phần nhờ sự đoàn kết giữa tăng sĩ và cư sĩ. Việc xuất bản sách giáo khoa bằng chữ Quốc ngữ để gây quỹ là minh chứng cho tinh thần sáng tạo để khắc phục khó khăn. Ông Trần Huỳnh còn biên soạn sách *Phật học giáo khoa* (2 quyển) bằng chữ Quốc ngữ có nguyên văn chữ Hán, được Ban Giáo dục Phật học của Hội thẩm duyệt, giá bán 0,5\$ mỗi quyển<sup>26</sup>. Hội Tổ chức in và tiền bán sách thu được đều dành để duy trì Thích học đường. Tuy nhiên, nguồn tài chính này không

**Bảng 2: Các môn học theo từng năm tại Lương Xuyên Phật học đường [ 19 , tr.392]**

Năm thứ nhất	Sa di, Lễ ký, Qui nguyên, Minh tâm, Tàn thơ,...
Năm thứ 2	Tỷ khưu, Di đà, Pháp hoa, Tứ thơ, chu dịch,...
Năm thứ 3	Tứ phạm, Tam kinh, Bản đàn, Lăng đà (già), Lão Tử, Trang Tử
Năm thứ 4	Bồ tát, Kim cang chú gia, Tâm kinh lãng nghiêm, Giải thâm mật, Bách pháp, Nhân minh, Tam chi tỷ lượng
Năm thứ 5	Thành duy thức, Đại thừa khởi tín, Du Đà

ổn định và hoàn toàn bị phụ thuộc vào sự đóng góp của thập phương. Do vậy, hoạt động của Thích học đường cũng bị chi phối bởi đặc điểm này. Thực tế, một số thời điểm do tài chính khó khăn nên số học tăng thu nhận cũng bị giảm xuống thậm chí vào thời điểm năm 1939, Thích học đường tạm thời đóng cửa do khó khăn về tài chính [ 17 , tr.308]. Khó khăn thứ hai, đó là sự viên tịch của một số hòa thượng khả kính, từng là trụ cột về đạo đức, trí tuệ và tinh thần của Hội Lương Xuyên nói chung và Phật học đường nói riêng. Sự ra đi của những bậc tôn túc đã đặt ra những thách thức không nhỏ về nhân sự kế thừa, đặc biệt trong các lĩnh vực lãnh đạo, giảng dạy và hành đạo. Ngày 24 tháng 1 năm 1939, sư cụ Hòa thượng Từ Phong, chùa Giác Hải, Chợ Lớn viên tịch, hưởng thọ 75 tuổi. Hòa thượng là hội viên sáng lập và là đại đạo sư của Hội Lương Xuyên, chứng minh đạo sư của tờ *Duy Tâm*, “một vĩ nhân của hội, giúp cho Hội đặng nhiều công lớn” [ 27 , tr.493]. Ngày 22 tháng 6 Âm lịch năm 1939 tức ngày 7 tháng 8 năm 1939, Hòa thượng An Lạc quy tây, hưởng thọ 65 tuổi. Hòa thượng trụ trì chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho, là sáng lập hội viên của Hội Lương Xuyên Phật học đồng thời cũng là Đại đạo sư của Phật học đường. Hòa thượng An Lạc quy tây là một tổn thất lớn đối với Hội Lương Xuyên Phật học “trong tăng già mất một bậc chân tu, ngoài thiện tín mất một nhà hoằng pháp”, Hội Lương Xuyên Phật học mất “một vị đạo sư” [ 28 , tr.65].

Mặc dù hoạt động của Lương Xuyên Phật học đường còn đối diện với nhiều khó khăn về tài chính và nhân sự, trường đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong công tác đào tạo và phát triển nhân tài Phật giáo. Các học tăng được đào tạo tại đây, như Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Thích Thiện Hòa, và Thích Hành Trụ, đã trở thành những trụ cột của Phật giáo miền Nam trong những thập niên tiếp theo. Điều này không chỉ phản ánh sự thành công của chương trình giáo dục mà còn minh chứng cho tinh thần đoàn kết và cống hiến của các hòa thượng, cư sĩ trong phong trào chấn hưng Phật giáo.

## KẾT LUẬN

Khác với các nghiên cứu tổng quan trước đây, bài viết này đã phân tích chi tiết mô hình đào tạo của Lương Xuyên Phật học đường, qua đó làm rõ vai trò của nó trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ (1935-1943). Trước hết, về mặt thành tựu, Lương Xuyên Phật học đường đã để lại dấu ấn quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ, hiện thực hóa chí nguyện của Hòa thượng Khánh Hòa về việc đào tạo tăng tài. Về tổ chức và vận hành, Phật học đường đã tạo điều kiện thuận lợi cho các học tăng thông qua việc tổ chức học tập trung, đảm bảo hỗ trợ tài chính, và đặc biệt là mang đến cơ hội quý báu được thụ giáo từ các bậc cao tăng uy tín. Đặc điểm nổi bật nhất của Phật học đường chính là sự kết hợp hài hòa giữa các vị cao tăng và đội ngũ cư sĩ có đạo tâm, trở thành biểu tượng sống động cho sự đoàn kết vì sự nghiệp đào tạo tăng tài. Về nội dung đào tạo, chương trình giáo dục với trọng tâm từ giới luật đến kinh điển và triết học đã thể hiện phương pháp đào tạo khoa học và hệ thống. Sự kết hợp Phật học với Nho học đã tạo nền tảng tri thức toàn diện cho các tăng sinh, giúp họ không chỉ thông hiểu Phật pháp mà còn am tường văn hóa dân tộc.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, Phật học đường cũng tồn tại những hạn chế nhất định. Trường chỉ hoạt động trong thời gian ngắn từ 1935 đến 1943 và phải đối mặt với nhiều khó khăn về tài chính, nhân sự. Dù vậy, những hạn chế này không làm lu mờ những đóng góp tích cực mà trường đã mang lại, khi đã đào tạo được nhiều vị sau này trở thành trụ cột của Phật giáo miền Nam như Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Thích Thiện Hòa, và Thích Hành Trụ.

Xét về ý nghĩa lịch sử, Lương Xuyên Phật học đường đã đóng vai trò quan trọng trong việc đặt nền móng cho mô hình giáo dục hiện đại, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và đổi mới. Trường còn là cầu nối quan trọng với Phật giáo Trung kỳ thông qua việc gửi học tăng ra Huế học tập, góp phần tạo nên mạng lưới liên kết Phật giáo xuyên vùng miền, đặt nền móng cho sự thống nhất Phật giáo Việt Nam trong các giai đoạn

lịch sử sau này. Điều này khẳng định Lương Xuyên Phật học đường đã trở thành điểm son trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Cuối cùng, nghiên cứu này mở ra nhiều khía cạnh đáng quan tâm. Thứ nhất, cần có những nghiên cứu so sánh giữa mô hình đào tạo của Lương Xuyên Phật học đường với các Phật học đường khác trong cùng thời kỳ để làm rõ những đặc trưng và đóng góp riêng của mỗi trường. Thứ hai, việc nghiên cứu sâu hơn về ảnh hưởng của các học tăng tốt nghiệp từ Lương Xuyên đối với sự phát triển của Phật giáo sau năm 1945 sẽ giúp đánh giá đầy đủ hơn tầm ảnh hưởng lâu dài của trường. Thứ ba, cần có những phân tích chuyên sâu về nội dung giáo trình và phương pháp giảng dạy tại Lương Xuyên Phật học đường để rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu cho công tác đào tạo tăng tài trong bối cảnh hiện đại. Những hướng nghiên cứu này không chỉ góp phần làm phong phú thêm lịch sử Phật giáo Việt Nam mà còn cung cấp những gợi ý thiết thực cho công tác giáo dục Phật giáo trong thời đại ngày nay.

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Bài viết không có từ viết tắt.

## XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bài này không có xung đột lợi ích.

## ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Tác giả Ninh Thị Sinh đã thực hiện công tác sưu tầm và nghiên cứu tư liệu gốc từ các tạp chí *Duy Tâm*, *Phật học*, *Pháp Âm*, tiến hành phân tích so sánh các nguồn tư liệu để xác định độ tin cậy, xây dựng đề cương nghiên cứu chi tiết, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, hoàn thiện nội dung các mục 2 và 3, đồng thời đọc và rà soát toàn bộ bài viết để đảm bảo tính thống nhất và logic. Tác giả Võ Văn Thạch đã thực hiện công tác xử lý và phân loại tư liệu theo chủ đề và thời gian, lập niên biểu chi tiết về quá trình hình thành và phát triển của Lương Xuyên Phật học đường, phân tích bối cảnh lịch sử - xã hội, và hoàn thiện nội dung mục 1.

Về mặt kết quả khoa học, bài viết đã đạt được những đóng góp quan trọng sau: Thứ nhất, khôi phục và tái hiện một cách toàn diện lịch sử của Lương Xuyên Phật học đường - một cơ sở giáo dục Phật giáo quan trọng nhưng ít được nghiên cứu chuyên sâu trong các công trình trước đây. Thứ hai, làm rõ mô hình hợp tác độc đáo giữa tăng sĩ và cư sĩ trong việc thành lập và vận

hành trường Phật học, thể hiện tinh thần đoàn kết vì sự nghiệp giáo dục. Thứ ba, phân tích có hệ thống chương trình đào tạo 5 năm với sự phát triển từ cơ bản đến nâng cao, kết hợp Phật học và Nho học, tạo nền tảng cho giáo dục Phật giáo hiện đại. Thứ tư, đánh giá vai trò cầu nối quan trọng của trường trong việc kết nối phong trào chấn hưng Phật giáo giữa Nam Kỳ và Trung Kỳ thông qua việc cử học tăng ra Huế học tập. Cuối cùng, thông qua việc khai thác triệt để các tư liệu gốc chưa được sử dụng đầy đủ, bài viết đã bổ sung những hiểu biết mới về lịch sử Phật giáo Việt Nam cận hiện đại, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo tăng tài và vai trò của giáo dục trong phong trào chấn hưng Phật giáo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Xuân Lâm (chủ biên). Lịch sử Việt Nam. vol. 3. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam; 2012. p. 150.
2. Hội Lương Xuyên Phật học. Đồi lời biếu lộ. *Duy Tâm Phật học* số 1; 1935.
3. Mừng DT. Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam Việt Nam. Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng; 2022. p. 89.
4. Hòa K. Tự trần. *Pháp Âm*; 1929.
5. Lang N. *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Hà Nội: NXB Văn học; 1979. p. 345–348.
6. Liên TH. Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội; 1995.
7. Hòa T. Ngày lễ khai trường Phật học của Hội Phật giáo Bắc kỳ. *Đuốc Tuệ* số 53.15/1/1937.
8. Thông tin. *Duy Tâm Phật học* số 28. Janvier-Février; 1938.
9. Giác TV. Bài diễn văn khai hội Lương Xuyên Phật học. *Duy Tâm Phật học* số 2; 1935.
10. Lương Xuyên Phật học hội. Điều lệ và Qui tắc. Bến Tre: Nhà in Bui -Van- Nhan; 1934.
11. Hội Lương Xuyên Phật học. Qui tắc riêng của Hội Lương Xuyên Phật học. *Duy Tâm Phật học* số 2; 1935.
12. Lương Xuyên Phật học. Qui tắc học đường. *Phật học* (Phụ trương của báo *Lục tinh tân văn*) số 4; 1935.
13. Lương Xuyên Phật học. Qui tắc học đường. *Phật học* số 6; 1935.
14. Lương Xuyên Phật học hội. *Phật học thông tin*. *Duy Tâm Phật học* số 2; 1935.
15. Tờ dâng chùa. *Duy Tâm Phật học* số 1; 1935.
16. *Duy Tâm Phật học* số 30; 1938.
17. Lạc T. Tờ phúc bẩm về Thích học đường cuối năm 1944. *Duy Tâm Phật học* số 44. 1944;p. 308–309.
18. Giác TV. Bài diễn văn của ông Trần Văn Giác. *Duy Tâm* số 28; 1938.
19. Chương trình Thích học. *Duy Tâm Phật học* số 33. 1938; p. 392.
20. Kết quả những món tiền của chư sơn đại đức, quyền giúp cho Học đường. *Duy Tâm Phật học* số 5; 1936.
21. Kết quả những món tiền của chư sơn đại đức, quyền giúp cho Học đường. *Duy Tâm Phật học* số 6; 1936.
22. Tạ M. . *Duy Tâm Phật học* số 9; 1936.
23. Tạ C. *Duy Tâm Phật học* số 25; 1937.
24. Thanh minh cảm tạ. *Duy Tâm Phật học* số 41; 1940.
25. Đại hội đồng thường niên. *Duy Tâm Phật học* số 19; 1937.
26. Giới thiệu sách mới. *Duy Tâm Phật học* số 6; 1936.
27. Ái tín. *Duy Tâm Phật học* số 35; 1939.
28. Giác TV. Điều văn. *Duy Tâm Phật học* số 38; 1939.

# Lưỡng Xuyên Buddhist School in the Buddhist Revival Movement in Colonial Cochinchina (1935-1943)

Ninh Thi Sinh<sup>1,\*</sup>, Vo Van Thach<sup>2</sup>



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## ABSTRACT

This article analyzes the formation, organization, and activities of the Lưỡng Xuyên Buddhist School (1935-1943), a prominent Buddhist educational institution within the Buddhist revival movement in colonial Cochinchina. The article draws on primary sources such as *Duy Tâm*, *Phật Học*, and *Pháp Âm* journals. It highlights how Most Venerable Khánh Hòa and other eminent monks reformed Buddhist education, enhanced monastic training, and cultivated a learned generation of Buddhist clergy. Employing a historical methodology combined with document analysis, the study contextualizes the establishment of the Lưỡng Xuyên Buddhist School. Its founding was the result of collaboration between senior monks and lay supporters, leading to the creation of the Lưỡng Xuyên Buddhist Association, the development of educational facilities, and the formulation of a structured curriculum. Throughout its operation, the school faced multiple challenges, particularly in financial and human resources. However, it successfully trained a generation of notable monks, including Venerables Thích Thiện Hoa, Thích Thiện Hòa, and Thích Hành Trụ. Although its existence was relatively short-lived, the institution laid the foundation for a modern Buddhist education system in Cochinchina, and at the same time played a crucial role in linking the Buddhist revival movements of Cochinchina and Central Vietnam, significantly influencing the later development of Vietnamese Buddhism.

**Key words:** Buddhist revival, training Buddhist talents, Most Venerable Khánh Hòa, Cochinchina, Lưỡng Xuyên Buddhist School

<sup>1</sup>Tran Nhan Tong Institute, Vietnam National University, Hanoi, Vietnam

<sup>2</sup>Phuc Lam Pagoda, Nenh ward, Bac Ninh, Vietnam

## Correspondence

**Ninh Thi Sinh**, Tran Nhan Tong Institute, Vietnam National University, Hanoi, Vietnam

Email: sinhnt@vnu.edu.vn

## History

- Received: 23-01-2025
- Revised: 18-07-2025
- Accepted: 05-11-2025
- Published Online: X

DOI : x



## Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Cite this article :** Sinh N T, V V T. **Lưỡng Xuyên Buddhist School in the Buddhist Revival Movement in Colonial Cochinchina (1935-1943).** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2026; 10(2):x-x.